

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2026 (cập nhật)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHK&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên”;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 27/03/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 theo Quyết định số 296/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 30/03/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên (lần đầu);

Căn cứ Kết luận của Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ ngày 27/05/2026 và ngày 29/05/2026 về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Thông tin tuyển sinh đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2026 của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2026 (cập nhật) của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 296/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 30/03/2026 ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính

quy năm 2026 (lần đầu) của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Thông tin tuyển sinh sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ GDĐT (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- HĐTS trường (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Đăng tải Cổng TTĐT (để t/b);
- Đăng tải Website Trường (để t/b);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 586 /QĐ-ĐHK&QTKD ngày 29 / 05 /2026 của Hiệu trưởng)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration (TUEBA)

2. Mã Trường: DTE

3. Địa chỉ các trụ sở: Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://tueba.edu.vn>;
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083 647 714; 0982.100.819; 0982.000.859.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: Thông tin đào tạo-tuyển sinh-Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh-Thái Nguyên

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
<https://tueba.edu.vn/dstintl/3-cong-khai-27.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức, bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ GDĐT;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sử dụng xét tuyển cho tuyển sinh đại học chính quy năm 2026. Nhà trường sử dụng xét tuyển theo 5 phương thức xét tuyển, các phương thức xét tuyển được quy đổi chung về thang điểm 30. Cụ thể:

2.1. Phương thức 1 (mã phương thức xét tuyển 301): Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thực hiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh quy định trong thông tin tuyển sinh hàng năm;
2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
3. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):
 - a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;
 - b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.
 - c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;
 - d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.
4. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng.

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

2.2. Phương thức 2 (mã phương thức xét tuyển 100): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

a) Tiêu chí xét tuyển:

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

- Thí sinh có tổng điểm thi THPT năm 2026 của các môn tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng chung của Nhà trường (thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2026).

Điểm xét tuyển = $[(M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm xét thưởng}] + \text{Điểm ưu tiên}$

Trong đó M_1, M_2, M_3 , là điểm thi THPT 2026 của 03 môn học thuộc tổ hợp ngành đăng ký xét tuyển của Nhà trường.

Điểm xét thưởng: Thỏa mãn $M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm cộng} \leq 30$.

Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm xét thưởng = $[(30 - \text{Tổng điểm ba môn đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm cộng}$. (Chi tiết tại Mục 5.2)

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$.

- Quy đổi điểm ngoại ngữ: Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển. Trường thực hiện quy đổi điểm Ngoại ngữ cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như sau:

Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10

Nội dung	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
1. Tiếng Anh	7.0	94 trở lên	945/180/180 trở lên	10
	6.5	79 -93	890/170/170 trở lên	9,5
	6.0	60 - 78	840/160/160	9,0

Nội dung	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
	5.5	46 - 59	785/160/150	8,5
	5.0	35 - 45	650/150/150	8,0
2. Tiếng Trung Quốc	HSK6			10
	HSK5 (Từ 260 - 300 điểm)			9,5
	HSK5 (Từ 180 - 259 điểm)			9,0
	HSK4 (Từ 260 - 300 điểm)			8,5
	HSK4 (Từ 180 - 259 điểm)			8,0

Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC/HSK được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2026.

2.3. Phương thức 3 (mã phương thức xét tuyển 200): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

a) Tiêu chí xét tuyển:

- Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30;
- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Thí sinh có tổng điểm kết quả học tập THPT của các môn tổ hợp theo các ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng chung của Nhà trường (thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2026).

$$M_1 = \frac{\text{Điểm TB năm lớp 10 môn 1} + \text{Điểm TB năm lớp 11 môn 1} + \text{Điểm TB năm lớp 12 môn 1}}{3}$$

$$M_2 = \frac{\text{Điểm TB năm lớp 10 môn 2} + \text{Điểm TB năm lớp 11 môn 2} + \text{Điểm TB năm lớp 12 môn 2}}{3}$$

$$M_3 = \frac{\text{Điểm TB năm lớp 10 môn 3} + \text{Điểm TB năm lớp 11 môn 3} + \text{Điểm TB năm lớp 12 môn 3}}{3}$$

Trong đó M_1, M_2, M_3 là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn theo tổ hợp các ngành đăng ký xét tuyển của Nhà trường. Ta có điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm xét thưởng}] + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm xét thưởng: Thỏa mãn $M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm cộng} \leq 30$.

Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm xét thưởng = $[(30 - \text{Tổng điểm 3 môn đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm cộng}$. (Chi tiết tại Mục 5.2)

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$.

- Quy đổi điểm ngoại ngữ: Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển. Trường thực hiện quy đổi điểm Ngoại ngữ cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như sau:

Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10

Nội dung	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
1. Tiếng Anh	7.0	94 trở lên	945/180/180 trở lên	10
	6.5	79 - 93	890/170/170 trở lên	9,5
	6.0	60 - 78	840/160/160	9,0
	5.5	46 - 59	785/160/150	8,5
	5.0	35 - 45	650/150/150	8,0
2. Tiếng Trung Quốc	HSK6			10
	HSK5 (Từ 260 - 300 điểm)			9,5
	HSK5 (Từ 180 - 259 điểm)			9,0
	HSK4 (Từ 260 - 300 điểm)			8,5
	HSK4 (Từ 180 - 259 điểm)			8,0

Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC/HSK được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2026.

2.4. Phương thức 4 (mã phương thức xét tuyển 417): Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT)

a) Tiêu chí xét tuyển

- Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT) năm 2026. Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) năm 2026 quy đổi về thang điểm 30 tương ứng với điểm xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi THPT 2026.

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sử dụng 07 tổ hợp A00 (Toán, Vật lí, Hóa học); A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh); C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lí); C00 (Ngữ văn,

Lịch sử, Địa lý); C03 (Toán, Ngữ văn, Lịch sử); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lí); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh).

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = (M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó M_1, M_2, M_3 là điểm thi V- Sat các môn thi thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển theo bảng quy đổi điểm thi V-Sat.

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định.}$$

2.5. Phương thức 5 (mã phương thức xét tuyển 402):

2.5.1 Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (bài thi HSA)

a) *Tiêu chí xét tuyển*

- Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026. Thí sinh có kết quả ĐGNL năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức quy về thang điểm 30 tương ứng với điểm xét tuyển phương thức kết quả thi THPT năm 2026.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm tổ hợp quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định.}$$

Sau khi Nhà trường công bố bảng điểm quy đổi kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (HSA), tổ hợp A00 sẽ được sử dụng làm tổ hợp gốc để thực hiện quy đổi điểm xét tuyển đối với thí sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5.2 Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Sư phạm Hà Nội (bài thi SPT)

a) *Tiêu chí xét tuyển*

- Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026. Thí sinh có kết quả ĐGNL năm 2026 của Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức quy về thang điểm 30 tương ứng với điểm xét tuyển phương thức kết quả thi THPT năm 2026.

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sử dụng 08 tổ hợp A00 (Toán, Vật lí, Hóa học); A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh); C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lí); C00 (Ngữ văn,

Lịch sử, Địa lý); C03 (Toán, Ngữ văn, Lịch sử); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lí); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học).

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó M_1, M_2, M_3 , là điểm thi đánh giá năng lực các môn thi thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển theo bảng quy đổi điểm thi SPT.

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định.}$$

2.6 Phương thức 6 (mã phương thức xét tuyển 500): Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

Thực hiện theo quy định của Đại học Thái Nguyên và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

Riêng đối với ngành Luật Kinh tế phải đáp ứng điều kiện theo quy định chuẩn đầu vào chương trình đào tạo nhóm ngành Luật tại Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm trúng tuyển:

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ công bố điểm trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và công khai trên trang tuyển sinh của Nhà trường: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy là **3.328**, trong đó có 50 chỉ tiêu xét tuyển các ngành đào tạo đại học hệ chính quy năm 2026 cho học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương và Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
A	Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Việt						
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	20	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
2	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	100	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	110	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
4	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	100	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
5	7340301	- Kế toán - Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán	470	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS);	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
6	7340101A	Kinh doanh số	7340101	Quản trị kinh doanh	50	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
7	7340101B	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	320	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
8	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	390	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
9	7340115A	Digital marketing	7340115	Marketing	200	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
10	7340115B	Quản trị Marketing	7340115	Marketing	130	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	230	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	65	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
13	7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	20	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS);	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
14	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	210	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
15	7340201	- Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	7340201	Tài chính - Ngân hàng	210	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
16	7810103A	Quản trị giải trí và sự kiện	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
17	7810103B	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	124	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
18	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	118	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
19	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	50	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
20	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	30	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
21	7310110	Quản lý kinh tế	7310105	Quản lý kinh tế	80	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS);	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	
B	Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Anh						
1	7340101TA	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
2	7340115TA	Quản trị Marketing	7340115	Marketing	30	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
3	7340201TA	Tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	30	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
4	7810103TA	Quản trị du lịch và khách sạn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
C	Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Trung Quốc						
1	7510605TQ	Logistics Quốc tế	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	56	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01, D04) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01, D04) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS);	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
2	7340122TQ	Thương mại điện tử xuyên biên giới	7340122	Thương mại điện tử	30	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01, D04) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01, D04) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	
D	Chỉ tiêu tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang						
1	7340301HG	- Kế toán - Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán	30	301 (xét tuyển thẳng) 100 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 200 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 417 (tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, D01) 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, A01, C01, C03, C04, X01, X02, D01) 500 (Phương thức 6)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
21	7310110HG	Quản lý kinh tế	7310105	Quản lý kinh tế	20	301 (xét tuyển thẳng)	
						100 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						200 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						417 (tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, D01)	
						402 (ĐGNL ĐHQGHN 2026 - HAS); 402 (SPT - tổ hợp A00, C00, C01, C03, C04, X01, X02, D01)	
						500 (Phương thức 6)	

Ghi chú: Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
A00	Toán, Vật lý, Hóa	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
A01	Toán, Vật lý, Anh	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng anh
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển theo ngành (chương trình đào tạo) theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã trúng tuyển đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30.

5.2. Điểm xét thưởng

Đối với các phương thức (2), (3) thí sinh được cộng điểm xét thưởng theo quy định của Nhà trường nếu đoạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, cụ thể như sau:

- Điểm xét thưởng: Thí sinh đạt giải nhất cấp tỉnh được cộng 1,5 điểm; Thí sinh đạt giải nhì cấp tỉnh được cộng 1,0 điểm; Thí sinh đạt giải ba cấp tỉnh được cộng 0,5 điểm; (các môn đoạt giải được cộng điểm: Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Giáo dục kinh tế và pháp luật).

Lưu ý: Nếu thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng tương ứng với mức cao nhất. Mức điểm tối đa mà thí sinh có thể được cộng điểm là 1,5 điểm và thỏa mãn điều kiện điểm xét tuyển tối đa không vượt quá thang đo 30; Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Mình chứng điểm cộng sẽ nộp theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh phân ngành, chương trình đào tạo theo chức năng nhiệm vụ của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, luật và quản lý nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh căn cứ theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 6 năm 2022 đào tạo 18 ngành trong đó: 23 chương trình đào tạo bằng tiếng Việt; 04 chương trình đào tạo dạy và học bằng Tiếng Anh và 02 chương trình đào tạo dạy và học bằng Tiếng Trung.

5.4. Các thông tin khác

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xét tuyển theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2026.

- Hình thức tuyển sinh: Trực tuyến/online cụ thể:

+ Với xét tuyển thẳng và dự bị đại học: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tuyến/online trên hệ thống của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và thông báo chi tiết của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

+ Với Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; Xét tuyển theo kết quả học tập THPT; Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT); Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

* Ưu tiên theo khu vực:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

* Ưu tiên theo đối tượng chính sách:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định.}$$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2. Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

9. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu Thông tin đăng ký xét tuyển và Dữ liệu đăng ký dự thi với Hồ sơ gốc.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm, cụ thể:

- *Chương trình học bằng tiếng Việt đối với sinh viên Việt Nam trình độ đại học:*
năm học 2026 - 2027: theo ngành/chương trình học năm 2026 dự kiến khoảng từ 9 - 11 triệu đồng/học kỳ. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- *Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh đối với sinh viên Việt Nam trình độ đại học:*

- + Thời gian đào tạo là 4,5 năm bao gồm 1 năm đào tạo Tiếng Anh dự bị (2 học kỳ)
- + Mức thu học phí học dự bị tiếng Anh dự kiến 9 triệu đồng/sinh viên/học kỳ;
- + Mức thu học phí các học phần Giáo dục thể chất mức dự kiến bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khoá tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy;
- + Mức thu học phí các học phần thuộc về Lý luận chính trị dự kiến bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khoá tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy;
- + Mức học phí thuộc khoá học chính thức dự kiến là 790.000 đồng/tín chỉ.

- *Chương trình dạy và học bằng Tiếng Trung Quốc đối với sinh viên Việt Nam trình độ đại học:*

- + Thời gian đào tạo là 4,5 năm bao gồm 1 năm học dự bị Tiếng Trung (2 học kỳ) +
- Mức thu học phí học dự bị tiếng Trung dự kiến 9 triệu đồng/sinh viên/học kỳ;

+ Mức học phí thuộc khoá học chính thức dự kiến 9 - 11 triệu đồng/sinh viên/học kỳ.

10.2. Thông tin về học bổng

10.2.1 Chính sách học bổng dành cho sinh viên học các chương trình đào tạo chuẩn

Nhà trường tặng **50 suất** học bổng cho các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT và thí sinh học tại các trường THPT đăng ký xét tuyển vào Trường cho các thí sinh đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh và tiếng Trung Quốc) còn thời hạn hoặc đạt *giải ba trở lên* trong kỳ thi chọn học sinh giỏi *cấp tỉnh*; thí sinh *đoạt giải ba trở lên* trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật *cấp quốc gia*.

- Điều kiện: Sinh viên đóng đầy đủ học phí học kỳ I năm học 2026-2027 và có cam kết học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

- Mức chi học bổng: 6.000.000 đồng/sinh viên (Bằng chữ: *Sáu triệu đồng chẵn*).

- Tổng mức kinh phí: 6.000.000 đồng x 50 suất = 300.000.000 đồng (Bằng chữ: *Ba trăm triệu đồng chẵn*).

- Nguồn chi học bổng: Từ nguồn thu học phí đại học chính quy của Nhà trường và các nguồn xã hội hóa (nếu có).

10.2.2 Chính sách học bổng dành cho sinh viên học các chương trình bằng tiếng nước ngoài

Đối với sinh viên Việt Nam học các chương trình bằng tiếng nước ngoài

- Học bổng Toàn phần:

+ Mức học bổng: Miễn 100% học phí năm thứ nhất.

+ Đối tượng: Dành cho ứng viên có thành tích học tập xuất sắc và chứng chỉ ngoại ngữ đạt yêu cầu của chương trình đào tạo.

+ Số lượng: 5 suất/năm học.

- Học bổng Bán phần:

+ Mức học bổng: Hỗ trợ 50% học phí năm thứ nhất.

+ Đối tượng: Dành cho ứng viên có thành tích học tập tốt và chứng chỉ ngoại ngữ đạt yêu cầu của chương trình đào tạo.

+ Số lượng: 10 suất/ năm học.

Đối với sinh viên quốc tế học các chương trình bằng tiếng nước ngoài

- Học bổng Toàn phần:

+ Mức học bổng: Miễn 100% học phí năm thứ nhất.

+ Đối tượng: Dành cho sinh viên đến từ các quốc gia có quan hệ ngoại giao với Việt Nam, có thành tích học tập đạt loại tốt hoặc xuất sắc và chứng chỉ ngoại ngữ đạt yêu cầu của chương trình đào tạo.

+ Số lượng: 5 suất/năm học.

- Học bổng Bán phần:

+ Mức học bổng: Hỗ trợ 50% học phí năm thứ nhất.

+ **Đối tượng:** Dành cho sinh viên đến từ các quốc gia có quan hệ ngoại giao với Việt Nam, có thành tích học tập đạt loại khá và chứng chỉ ngoại ngữ đạt yêu cầu của chương trình đào tạo.

+ **Số lượng:** 10 suất/năm học.

Chính sách học bổng dành cho Lưu học sinh quốc tế học các chương trình bằng tiếng Việt (Diện hiệp định) tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

- Học bổng Toàn phần:

+ **Mức học bổng:** Miễn 100% học phí toàn khóa học.

+ **Đối tượng:** Dành cho ứng viên có thành tích học tập và nghiên cứu xuất sắc.

+ **Số lượng:** 10 suất/năm học.

- Học bổng Bán phần:

+ **Mức học bổng:** Hỗ trợ 50% học phí toàn khóa học.

+ **Đối tượng:** Dành cho ứng viên có thành tích học tập và nghiên cứu tốt.

+ **Số lượng:** 10 suất/ năm học.

- Học bổng Khuyến khích học tập:

+ **Mức học bổng:** Hỗ trợ toàn phần hoặc một phần học phí của năm đầu tiên.

+ **Đối tượng:** Dành cho ứng viên có tiềm năng, thể hiện nguyện vọng và cam kết học tập tại Trường nhưng chưa đáp ứng các tiêu chí của học bổng toàn phần hoặc bán phần.

+ **Số lượng:** Được quyết định hằng năm bởi Hội đồng xét cấp học bổng, dựa trên ngân sách của Nhà trường.

VI
N
D
N
A
N
H
Q
H
T

10.3. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Sinh viên để được xét tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, cụ thể:

Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế							Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Đức	Tiếng Hàn	
	IELTS	TOEIC		TOEFL IBT	Cambridge English	Cambridge Tests	Aptis ESOL	PTE General	HSK	N	TestDaF (TDN)	TOPIK
3	4.0 - 5.0	450	105+(S) 90+(W)	45-60	140-159	45-59 FCE 65-79 PET 90-100KET	B1	2	3	4	3	II (120 điểm)

STT	Chứng chỉ
1	Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp.
2	Chứng chỉ TOEFL IBT do viện Khảo thí giáo dục Hoa kì EST cấp.
3	Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa kì EST cấp (yêu cầu đủ 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết).
4	Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp;
5	Chứng chỉ Aptis ESOL do Hội đồng Anh cấp (yêu cầu đủ 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết).
6	Chứng chỉ PET General, PTE Academic do tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp.
7	Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực.
8	Các chứng chỉ Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đức phải do các đơn vị tổ chức thi được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận hoặc chứng nhận/xác nhận đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 của Việt Nam do Nhà trường hoặc đơn vị được Nhà trường chỉ định đánh giá/ công nhận

Ghi chú: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh chấp nhận các chứng chỉ chuẩn đầu ra theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

11. Thông tin về tuyển sinh năm 2024 và năm 2025

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024	Năm 2025
1	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	✓	✓
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)	✓	✓
3	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp trung học phổ thông	✓	✓
4	Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội.	✓	✓
5	Xét tuyển theo phương thức thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT)		✓
6	Xét tuyển theo phương thức khác	✓	✓

11.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
1.1			73401	Kinh doanh							
1.1.1	7340101	- Digital Marketing - Quản trị Marketing	7340101	Ngành Marketing	Xét tuyển thẳng	1	0		300	99	19
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	110	216	18,5			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	100	59	19			
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	4	0				
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	5					
1.1.2	7340101 - TA	Quản trị marketing dạy và học bằng tiếng Anh	7340101	Ngành Marketing	Xét tuyển thẳng	1	0		30	4	19,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	5	20			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	14	2	21			
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	0	0	0			
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0				
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	4				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
1.1.3	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Ngành Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển thẳng	1	0		30	42	18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	19	18			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	39	3	19			
					Sử dụng phương thức khác	0	0	0			
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	1				
1.1.4	7340101	- Kinh doanh số - Quản trị kinh doanh	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng	2	0		330	273	18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	139	124	18,5			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	127	119	19			
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	6	0				
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	6	0				
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	0				
1.1.5	7340101-TA	Quản trị kinh doanh dạy và học bằng tiếng Anh	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng	1	0		30	13	19,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	9	20			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	24	0	21			
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	0	0				
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0				
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	23				
1.1.6	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Ngành Thương mại điện tử	Xét tuyển thẳng	0	0	0	100	81	18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	0	0	0			
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	0	0	0			
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0	0			
1.2			73404	Quản trị - Quản lý							
1.2.1	7340403	Quản lý kinh tế	7340403	Ngành Quản lý công	Xét tuyển thẳng	1	0		20	7	17
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	2	17			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	39	7	18			
1.2.2	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Ngành Quản trị nhân lực	Xét tuyển thẳng	1	0		250	226	18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	128	18			
					Xét kết quả học tập cấp THPT	24	32	19			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
1.3			73403	Kế toán - Kiểm toán							
1.3.1	7340301	- Kế toán - Kế toán kiểm toán	7340301	Ngành Kế toán	Xét tuyển thẳng	3	0		600		17,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	300	236	18		61	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	297	104	18		386	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	0			1	
1.4			73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
1.4.1	7340201	- Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Công nghệ tài chính	7340201	Ngành Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng	2	0		200		17,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	138	18		45	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	98	55	19		188	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	7			1	
1.4.2	7340201-TA	Tài chính dạy và học bằng tiếng Anh	7340201	Ngành Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng	1	0		20		19,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	1	20		1	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	14	2	21		1	
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	0	0				
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0				
1.5			73801	Luật							
1.5.1	7380107	Luật kinh tế	7380107	Ngành Luật kinh tế	Xét tuyển thẳng	4	0		550		18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	275	125	18		69	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	250	54	18		100	
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	10	0				
					KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	11	0				
1.6			75106	Quản lý công nghiệp							
1.6.1	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển thẳng	2	0		260		18,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	128	19		43	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	73	47	19,5		214	
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	0	0			5	
					KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0			1	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	0			5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
1.7			73101	Kinh tế học							
1.7.1	7310101	- Kinh tế - Kinh tế số	7310101	Ngành Kinh tế	Xét tuyển thẳng	1	0		100		17,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	58	17		29	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	49	18	18		90	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	0			1	
1.7.2	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Ngành Kinh tế đầu tư	Xét tuyển thẳng	1	0		50		17,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	27	17		10	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	39	26	18		36	
1.7.3	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Ngành Kinh tế phát triển	Xét tuyển thẳng	1	0		30		17
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	13	17		4	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	24	5	18		20	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	1				
1.8			78101	Du lịch							
1.8.1	7810103	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng	1	0		130		18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	69	18		63	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	34	17	18		81	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	2			2	
1.8.2	7810103-HG	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch (học tại phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang)	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng				30		18
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT					3	
					Xét kết quả học tập cấp THPT					26	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)						
1.8.3	7810103-TA	Quản trị du lịch và khách sạn dạy và học bằng tiếng Anh	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng	1	0		20		19,5
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	6	20		7	
					Xét kết quả học tập cấp THPT	14	1	20		11	
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN						
					KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0				
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	6				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30
1.9			74601	Toán học							
1.9.1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét tuyển thẳng	0	0	20	8	19	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0				
					Xét kết quả học tập cấp THPT	0	0				
					KQ thi ĐGNL của ĐH Quốc gia HN	0	0				
					KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN	0	0				
Tổng	2.650	1.899	3.100	2.885							

Thái Nguyên, ngày 29. tháng 5. năm 2026

Cán bộ tuyển sinh

- ĐHCQ: Mai Thanh Giang
- ĐT: 0982 038 709
- Email: tuyensinhdhkt@gmail.com

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Đinh Hồng Linh